

中華科技大學大學部學則

教育部 89 年 2 月 3 日台(89)技(四)字第 89005421 號函備查
89 年 5 月 17 日 88 學年度第 2 學期第 2 次教務會議通過
教育部 90 年 10 月 8 日台(九〇)技(四)字第 90142308 號函備查
90 年 10 月 29 日 90 學年度第 1 學期第 1 次教務會議通過
91 年 1 月 7 日 90 學年度第 1 學期第 2 次教務會議通過
教育部 91 年 9 月 18 日台(九一)技(四)字第 91138998 號函備查
95 年 11 月 6 日 95 學年度第 1 學期第 1 次教務會議通過
教育部 95 年 12 月 18 日台技(四)字第 0950188019 號函備查
教育部 97 年 9 月 26 日台技(四)字第 0970185817 號函備查
98 年 6 月 19 日 97 學年度第 2 學期第 2 次教務會議通過
教育部 98 年 7 月 2 日台技(四)字第 0980109679 號函備查
98 年 9 月 28 日 98 學年度第 1 學期第 1 次教務會議通過
99 年 9 月 2 日 99 學年度第 1 學期第 1 次教務會議通過
教育部 100 年 1 月 17 日台技(四)字第 1000004864 號函備查
101 年 2 月 23 日 100 學年度第 2 學期第 1 次教務會議通過
教育部 101 年 4 月臺技(四)字第 1010060945 號函備查
101 年 6 月 29 日 100 學年度第 2 學期第 2 次教務會議通過
教育部 101 年 09 月臺技(四)字第 1010162538 號函備查
101 年 09 月 23 日 102 學年度第 1 學期第 1 次教務會議通過
102 年 01 月 06 日 102 學年度第 1 學期第 2 次教務會議通過
教育部 103 年 03 月臺教技(四)字第 1030023596 號函備查
103 年 09 月 21 日 104 學年度第 1 學期第 1 次教務會議通過
教育部 104 年 12 月臺教技(四)字第 1040172782 號函備查
106 年 03 月 06 日 105 學年度第 2 學期第 1 次教務會議通過
106 年 04 月 17 日 105 學年度第 2 學期第 2 次教務會議通過
教育部 106 年 5 月臺教技(四)字第 1060068543 號函備查
106 年 06 月 12 日 105 學年度第 2 學期第 3 次教務會議通過
教育部 106 年 7 月臺教技(四)字第 1060098326 號函備查
110 年 03 月 15 日 109 學年度第 2 學期第 1 次教務會議通過
教育部 110 年 4 月臺教技(四)字第 1100042912 號函備查
110 年 11 月 29 日 110 學年度第 1 學期第 3 次教務會議通過
111 年 1 月 3 日 110 學年度第 1 學期第 2 次校務會議通過
教育部 111 年 2 月臺教技(四)字第 1110011962 號函備查
111 年 9 月 26 日 111 學年度第 1 學期第 1 次教務會議通過
111 年 12 月 26 日 111 學年度第 1 學期第 3 次校務會議通過
教育部 112 年 1 月臺教技(四)字第 1120130328 號函備查
112 年 3 月 13 日 111 學年度第 2 學期第 1 次教務會議通過
112 年 6 月 12 日 111 學年度第 2 學期第 3 次校務會議通過
教育部 112 年 6 月臺教技(四)字第 1120061969 號函備查
112 年 12 月 18 日 112 學年度第 1 學期第 3 次教務會議審議
112 年 12 月 25 日 112 學年度第 1 學期第 4 次校務會議通過
教育部 113 年 2 月臺教技(四)字第 1130010750 號函備查
114 年 10 月 13 日 114 學年度第 1 學期第 1 次教務會議審議
114 年 12 月 22 日 114 學年度第 1 學期第 3 次校務會議通過
教育部 115 年 1 月臺教技(四)字第 1150004738 號函備查

總則

第一條 中華科技大學(以下簡稱本校)依據大學法、大學法施行細則、學

位授予法，及有關規定訂定「中華科技大學大學部學則」（以下簡稱本學則），據以處理學生學籍及相關事宜。Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Trung Hoa căn cứ Luật Đại học, Quy tắc thi hành Luật Đại học, Luật Cấp bằng học vị và các quy định có liên quan để ban hành “Quy chế học tập hệ đại học của Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Trung Hoa” (sau đây gọi tắt là Quy chế này), làm căn cứ để xử lý tư cách sinh viên và các vấn đề có liên quan.

第一篇 大學部

第一章 入學:Chương 1: Nhập học

第二條 本校於每學年始業前，公開招考四年制各系（以下均含學位學程）一年級及二年制各系三年級新生，其招生簡章另訂之。另依有關規定，得酌收海外僑生及外國學生，「外國學生入學規定」另訂之。

Điều 2. Trước khi bắt đầu mỗi năm học, Nhà trường tổ chức tuyển sinh công khai sinh viên năm thứ nhất của các khoa thuộc hệ đào tạo 4 năm (sau đây đều bao gồm cả các chương trình đào tạo cấp bằng) và sinh viên năm thứ ba của các khoa thuộc hệ đào tạo 2 năm. Nội dung tuyển sinh được quy định riêng trong Quy chế tuyển sinh. Ngoài ra, căn cứ theo các quy định có liên quan, Nhà trường có thể tiếp nhận kiều bào Hoa ở nước ngoài và sinh viên nước ngoài. Việc tuyển sinh sinh viên nước ngoài được thực hiện theo “Quy định tuyển sinh sinh viên nước ngoài” riêng của Nhà trường.

第三條

一、凡在公立或已立案之私立專科以上學校或同等學校或同級之國外專科以上學校畢業，或合於相關同等學力資格學生，經入學考試錄取者，得入本校二年制三年級肄業。

Người đã tốt nghiệp trường cao đẳng trở lên thuộc hệ công lập hoặc trường tư thục đã được đăng ký hợp pháp, hoặc trường cao đẳng trở lên ở nước ngoài có trình độ tương đương; hoặc người có trình độ học vấn tương đương theo các quy định có liên quan, sau khi trúng tuyển qua kỳ thi tuyển sinh, được phép vào học năm thứ ba của hệ đào tạo 2 năm tại Nhà trường.

二、凡在公立或已立案之私立高級中等學校或同等學校畢業，或具有同等學力，經入學考試錄取者，得入本校四年制一年級肄業。

2. Người đã tốt nghiệp trường trung học phổ thông hoặc trường trung học cấp cao thuộc hệ công lập hoặc trường tư thục đã được đăng ký hợp pháp, hoặc trường có trình độ tương đương; hoặc người có trình độ học vấn tương đương, sau khi trúng tuyển qua kỳ thi tuyển sinh, được phép vào học năm thứ nhất của hệ đào tạo 4 năm tại Nhà trường.

三. 國外學歷採認作業，係依據教育部「大學辦理國外學歷採

認辦法」規定辦理，另訂定本校「外國學生入學規定」報教育部核定。 Việc công nhận văn bằng/học lực được cấp ở nước ngoài được thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục về “Quy định công nhận văn bằng nước ngoài của các trường đại học”. Nhà trường đồng thời xây dựng riêng “Quy định tuyển sinh sinh viên nước ngoài” và trình Bộ Giáo dục phê duyệt.

四. 大陸來臺設籍，持有大陸高級職業學校學歷證件，經海峽交流基金會及主管教育行政機關審查認定者。 Người từ Đại lục đến Đài Loan và đã đăng ký hộ tịch tại Đài Loan, có văn bằng/chứng nhận trình độ học vấn của trường trung cấp nghề (高級職業學校) tại Đại lục, sau khi được Quỹ Giao lưu Eo biển (海峽交流基金會) và cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền thẩm tra, công nhận.

五. 畢業年級相當於國內高級中等學校二年級之國外或香港、澳門同級同類學校畢業生，以同等學力入學本校學士班一

年級後，應在規定之修業期限內增加其應修之畢業學分數十二學分，增修科目及課程規劃由各系自訂。惟學生若已

在入學前於當地完成大學先修課程者，則酌予抵免。但已畢業離校二年以上或以臺灣師範大學僑生先修部結業成績

分發入學者，不在此限。 Người đã tốt nghiệp trường trung học phổ thông hoặc trường trung học cấp cao thuộc hệ công lập hoặc trường tư thục đã được đăng ký hợp pháp, hoặc trường có trình độ tương đương; hoặc người có trình độ học vấn tương đương, sau khi trúng tuyển qua kỳ thi tuyển sinh, được phép vào học năm thứ nhất của hệ đào tạo 4 năm tại Nhà trường.

第四條 凡經錄取之新生，應於規定日期來校辦理入學手續，逾期不辦

理者，取消入學資格。 Tất cả tân sinh viên đã được trúng tuyển phải đến trường làm thủ tục nhập học trong thời hạn quy định. Trường hợp quá hạn mà không thực hiện thủ tục nhập học thì sẽ bị hủy tư cách nhập học.

參加『青年教育與就業儲蓄帳戶方案』之新生，檢具相關證明文件，報請學校核准後，得申請保留入學資格或於入學後申請休學，期間以三年為限且不納入原定保留入學資格或休學期間之計算」，相關程序辦理，依「新生入學申請保留入學資格辦法」辦理。 Tân sinh viên tham gia “Chương trình Tài khoản Tiết kiệm Giáo dục và Việc làm dành cho Thanh niên”, sau khi xuất trình các giấy tờ chứng minh có liên quan và được Nhà trường phê duyệt, được phép xin bảo lưu tư cách nhập học hoặc sau khi nhập học xin nghỉ học; thời gian tối đa là 3 năm và không tính vào thời gian bảo lưu tư cách nhập học hoặc thời gian nghỉ học theo quy định ban đầu. Các thủ tục liên quan được thực hiện theo “Quy định về việc tân sinh viên xin bảo lưu tư cách nhập học”.

第五條 新生、轉學生於註冊截止前，有下列情形之一者，檢具相關證明文件，報請學校核准後，得保留入學資格或申請休學一年，

無須繳費。 Tân sinh viên và sinh viên chuyển trường, trước thời hạn đăng ký nhập học, nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây, sau khi nộp các giấy tờ chứng minh có liên quan và được Nhà trường phê duyệt, được phép bảo lưu tư cách nhập học hoặc xin nghỉ học trong thời hạn 1 năm mà không phải nộp học phí.

一．因重病須長期療養，並持有公立醫院證明，且不能按時入

學者。 Do mắc bệnh nặng cần điều trị trong thời gian dài, có giấy chứng nhận của bệnh viện công lập, đồng thời không thể nhập học đúng thời hạn.

二．應徵服役持有入營服役通知書或在營服役證明書者，得申請保留入學資格期限至服役期滿。

二、 Người được gọi nhập ngũ thực hiện nghĩa vụ quân sự, có Giấy thông báo nhập ngũ hoặc Giấy chứng nhận đang thực hiện nghĩa vụ quân sự, được phép xin bảo lưu tư cách nhập học cho đến khi hoàn thành thời gian thực hiện nghĩa vụ quân sự.

三、 因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女並持有證明者，依需要得申請延長保留入學資格期限。Người do mang thai, sinh con hoặc nuôi con dưới 3 tuổi, và có giấy tờ chứng minh, thì tùy theo nhu cầu có thể xin gia hạn thời gian bảo lưu tư cách nhập học.

四、 僑生、港澳生、陸生及外國學生因故不能按時來校報到入學者。Kiều sinh, sinh viên Hồng Kông – Ma Cao, sinh viên Đại lục và sinh viên nước ngoài vì lý do nào đó không thể đến trường làm thủ tục báo danh nhập học đúng thời hạn.

五、 因其他不可抗力因素而無法於當學期註冊入學者。

新生、轉學生入學第一學期，須完成註冊手續或開學後，具有取得入學資格者，始得申請休學。Do các yếu tố bất khả kháng khác khiến không thể đăng ký nhập học trong học kỳ hiện tại. Tân sinh viên và sinh viên chuyển trường trong học kỳ đầu tiên kể từ khi nhập học, phải hoàn thành thủ tục đăng ký nhập học hoặc sau khi khai giảng, chỉ khi đã có tư cách nhập học hợp lệ mới được xin nghỉ học.

第六條 新生、轉學生入學時，須繳驗有效之學歷(力)證件，方得入學，且須詳填學籍記載表並附繳身分證雙面影印本及相片。如有正當理由，預先申請延期補繳學歷證件經本校核准者，得先行入學，但須於規定期間內補繳，否則取消入學資格。

Khi tân sinh viên và sinh viên chuyển trường nhập học, phải nộp và xuất trình giấy tờ chứng minh trình độ học vấn (học lực) còn hiệu lực để kiểm tra, sau đó mới được phép nhập học; đồng thời phải điền đầy đủ Phiếu ghi chép học籍, kèm theo bản photocopy hai mặt giấy tờ tùy thân và ảnh. Nếu có lý do chính đáng, đã xin phép trước về việc gia hạn thời gian bổ sung giấy tờ học vấn và được Nhà trường phê duyệt, thì có thể được nhập học trước. Tuy nhiên, phải bổ sung giấy tờ trong thời hạn quy định; nếu không, sẽ bị hủy tư cách nhập học.

第七條 新生、轉學生入學考試如有矇混、舞弊或其所繳入學證件有假借、冒用、偽造、變造等情事，一經查明，即撤銷其學籍，且不發給任何證明文件。如在本校畢業後始被發覺，除依法繳銷其學位證書外，並公告撤銷其畢業資格。

Nếu tân sinh viên hoặc sinh viên chuyển trường trong kỳ thi tuyển sinh có hành vi gian lận, gian dối, hoặc các giấy tờ nhập học đã nộp có hành vi mượn dùng, giả mạo, sử dụng giấy tờ của người khác, làm giả hoặc sửa đổi, thì ngay khi bị phát hiện và xác minh, Nhà trường sẽ hủy tư cách sinh viên của người đó và không cấp bất kỳ giấy tờ chứng nhận nào.

Nếu sau khi người đó đã tốt nghiệp Trường mới phát hiện những hành vi nêu trên, ngoài việc thu hồi và hủy bằng cấp học vị theo quy định pháp luật, Nhà trường còn công bố việc hủy tư cách tốt nghiệp của người đó

第八條 非本國籍學生，其招生規定均另訂並經教育部核定後實施。Đối với sinh viên không mang quốc tịch Đài Loan, các quy định về tuyển sinh sẽ được xây dựng riêng và chỉ được thực hiện sau khi được Bộ Giáo dục phê duyệt. 。

第二章 註冊、繳費、選課

Chương 2: Đăng ký nhập học, nộp học phí và đăng ký môn học.

第九條 學生應依規定日期到校註冊，如因重病或特殊事故，而檢具證明文件，並於事前請假核准者，得延期註冊但至多以兩星期為限。未經准假或超過准假日期未註冊者，新生取消入學資格，舊生如未申請休學者一律予以退學，惟因重病或其他特殊事由經專案核准者，不在此限。 Sinh viên phải đến trường đăng ký nhập học theo đúng thời hạn quy định. Nếu do bệnh nặng hoặc sự cố đặc biệt, có giấy tờ chứng minh và đã xin phép nghỉ trước và được phê duyệt, thì được phép gia hạn thời gian đăng ký, nhưng tối đa không quá 2 tuần.

Người không được phép nghỉ hoặc quá thời hạn được phép mà vẫn chưa đăng ký, đối với tân sinh viên sẽ bị hủy tư cách nhập học; đối với sinh viên đang theo học nếu không làm thủ tục xin nghỉ học thì sẽ bị cho thôi học.

第十條 學生於每學期註冊時，應依照規定繳納各項費用。學生註冊入學後申請休學或退學者，其退費標準依照教育部之規定辦理。 Khi đăng ký nhập học vào mỗi học kỳ, sinh viên phải nộp đầy đủ các khoản phí theo quy định. Sau khi đã hoàn tất thủ tục đăng ký nhập học, nếu sinh viên xin nghỉ học hoặc thôi học, thì tiêu chuẩn hoàn trả các khoản phí sẽ được thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục.

第十一條 學生選課須依照入學年度之課程規劃表及本校「學生選課辦

法」辦理，其辦法另訂之。

Sinh viên đăng ký môn học phải thực hiện theo bảng kế hoạch chương trình đào tạo của năm nhập học và “Quy định về việc đăng ký môn học của sinh viên” của Nhà trường; các quy định này được ban hành riêng.

本校學生修讀國內外跨校課程，以本校未開設之科目為原則，並依「校際選課實施辦法」及相關程序辦理，其辦法另訂之。Sinh viên của Nhà trường học các môn học liên trường trong và ngoài nước về nguyên tắc là các môn học chưa được Nhà trường mở giảng dạy, đồng thời phải thực hiện theo “Quy định thực hiện đăng ký môn học liên trường” và các thủ tục có liên quan; quy định này được ban hành riêng.

第十二條 本校得視需要利用暑期開授暑修課程，依「學生重（補）修辦法」辦理，其辦法另訂之。

Nhà trường có thể, tùy theo nhu cầu, tổ chức các khóa học hè trong thời gian nghỉ hè, và thực hiện theo “Quy định về việc học lại (học bù) của sinh viên”; quy định này được ban hành riêng.

第十三條 學生修讀學士學位選定輔系者，至少應修畢輔系專業（門）必修科目二十學分，選定雙主修者，應修畢另一主修學系全部專

業（門）必修科目學分。「學生修讀輔系辦法」及「學生修讀雙主修辦法」另訂之，並報請教育部備查。Sinh viên theo học chương trình cử nhân, nếu chọn học ngành phụ (輔系) thì ít nhất phải hoàn thành 20 tín chỉ các môn chuyên môn (môn bắt buộc) của ngành phụ. Nếu chọn học song ngành (雙主修) thì phải hoàn thành toàn bộ số tín chỉ của các môn chuyên môn (môn bắt buộc) của ngành chính thứ hai.

“Quy định về việc sinh viên học ngành phụ” và “Quy định về việc sinh viên học song ngành” được ban hành riêng và báo cáo Bộ Giáo dục để lưu hồ sơ.

第三章 修業年限、學分、成績

Chương 3: Thời gian đào tạo, tín chỉ và kết quả học tập.

第十四條 本校採學年學分制，四年制修業年限為四年，所修學分總數至少

須修滿一百二十八學分，二年制修業年限為二年，所修學分總數至少須修滿七十二學分。各系得視實際需要，提高應修學分總數，學生在規定修業年限內，未能修足應修學分者，得延長修業年限，至多得延長二年。領有身心障礙手冊之學生因身心狀況及學習需要，得延長修業期限，至多四年。選定雙主修學生於延長修業期限二年後，已修畢本系應修科目學分，而未修畢另一主修學系應修科目學分者，得申請再延長修業年限一年。學生因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女，得延長修業年限。修習其他各類學程學生，其修習學分及修業年限依各類學程規定辦理。 Nhà trường áp dụng chế độ đào tạo theo năm học và tín chỉ. Thời gian đào tạo của hệ 4 năm là 4 năm, tổng số tín chỉ phải hoàn thành ít nhất 128 tín chỉ; thời gian đào tạo của hệ 2 năm là 2 năm, tổng số tín chỉ phải hoàn thành ít nhất 72 tín chỉ. Các khoa có thể căn cứ vào nhu cầu thực tế để tăng tổng số tín chỉ phải hoàn thành. Nếu sinh viên không thể hoàn thành đủ số tín chỉ phải học trong thời gian đào tạo quy định, thì được gia hạn thời gian đào tạo, nhưng tối đa 2 năm. Sinh viên có giấy chứng nhận khuyết tật do tình trạng thể chất, tinh thần và nhu cầu học tập, được gia hạn thời gian đào tạo, nhưng tối đa 4 năm. Sinh viên đã chọn học song ngành, sau khi đã gia hạn thời gian đào tạo 2 năm mà đã hoàn thành các môn và tín chỉ phải học của ngành mình nhưng vẫn chưa hoàn thành các môn và tín chỉ phải học của ngành chính thứ hai, thì được xin gia hạn thêm 1 năm. Sinh viên do mang thai, sinh con hoặc nuôi con dưới 3 tuổi được gia hạn thời gian đào tạo. Sinh viên theo học các loại chương trình đào tạo khác, số tín chỉ phải học và thời gian đào tạo được thực hiện theo quy định của từng loại chương trình đào tạo.

第十五條 各科目學分之計算，以滿十八小時者為一學分。Cách

tính tín chỉ của mỗi môn học được quy định như sau: đủ 18 giờ học được tính là 1 tín chỉ.

第十六條 (刪除)

第十七條 學生每學期修習學分數，一、二年級不得少於十六學分，不得多於廿二學分；三、四年級不得少於九學分，不得多於廿二學分。經系主任核可後，得至多加選六學分。

申請於就學期間服役及彈性修課之就學役男，擬超修學分之規定，依「中華科技大學學士班學生就學期間服役彈性修業實施辦法」為之。

Số tín chỉ sinh viên đăng ký học trong mỗi học kỳ được quy định như sau:

- Sinh viên năm 1 và năm 2: không được ít hơn 16 tín chỉ và không được vượt quá 22 tín chỉ.
- Sinh viên năm 3 và năm 4: không được ít hơn 9 tín chỉ và không được vượt quá 22 tín chỉ.

Sau khi được Trường khoa phê duyệt, sinh viên có thể đăng ký học thêm tối đa 6 tín chỉ.

Đối với sinh viên nam thuộc diện thực hiện nghĩa vụ quân sự trong thời gian học và được áp dụng chế độ học tập linh hoạt, quy định về việc đăng ký học vượt số tín chỉ được thực hiện theo “Quy định thực hiện chế độ học tập linh hoạt đối với sinh viên nam thực hiện nghĩa vụ quân sự trong thời gian học tại chương trình cử nhân của Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Trung Hoa”.

第十八條

一、 學生學期成績考核由授課教師依據平時成績、期中考試 及期末考試等三項評定之。 Việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên trong mỗi học kỳ do giảng viên phụ trách môn học đánh giá dựa trên ba nội dung: điểm quá trình, điểm thi giữa kỳ và điểm thi cuối kỳ.

二、 各項成績占學期成績比例由授課教師自定， 惟授課教師 須於學期正式上課兩週內以書面公告（布）成績考核標準。 Tỷ lệ của từng hạng mục điểm trong tổng điểm học kỳ do giảng viên phụ trách môn học tự quy định. Tuy nhiên, giảng viên phải thông báo công khai bằng văn bản tiêu chuẩn đánh giá kết quả học tập trong vòng 2 tuần kể từ khi học kỳ chính thức bắt đầu

三、學期成績經授課教師核計確認後， 依教務單位規定之日期繳交存

查。 Sau khi giảng viên phụ trách môn học tính toán và xác nhận điểm tổng kết học kỳ, điểm số phải được nộp theo thời hạn do đơn vị giáo vụ quy định để lưu hồ sơ.

第十九條: 應屆畢業生隨低年級修習課程， 其期末考試仍依低年級考試時間同時舉行。

Sinh viên năm cuối dự kiến tốt nghiệp nếu học các môn cùng với sinh viên khóa dưới thì kỳ thi cuối kỳ vẫn được tổ chức đồng thời theo thời gian thi của khóa dưới.

第二十條 學生成績分為學業、操行兩種。學生成績之核計採百分記分法核計為原則。以一百分為滿分，以六十分為及格。

學業成績之百分記分法與等第記分法及點數之對照如下：

Kết quả của sinh viên được chia thành hai loại: kết quả học tập và hạnh kiểm.

Việc tính và đánh giá kết quả của sinh viên về nguyên tắc được thực hiện theo thang điểm 100. 100 điểm là điểm tối đa, 60 điểm là điểm đạt (đậu).

Đối với kết quả học tập, bảng đối chiếu giữa thang điểm 100, cách tính theo cấp bậc (xếp loại) và điểm số tương ứng như sau:

- 一、八十分以上為甲（A）等，點數為四點。
- 二、七十分至七十九分為乙（B）等，點數為三點。
- 三、六十分至六十九分為丙（C）等，點數為二點。
- 四、五十分至五十九分為丁（D）等，點數為一點。
- 五、四十九分以下為戊（E）等，點數為零點。

1. Từ 80 điểm trở lên được xếp loại (A), tương ứng 4 điểm.
2. Từ 70 đến 79 điểm được xếp loại (B), tương ứng 3 điểm.
3. Từ 60 đến 69 điểm được xếp loại (C), tương ứng 2 điểm.
4. Từ 50 đến 59 điểm được xếp loại (D), tương ứng 1 điểm.
5. Từ 49 điểm trở xuống được xếp loại (E), tương ứng 0 điểm.

操行成績之等第記分法分為下列五等：

Kết quả hạnh kiểm được phân loại theo phương pháp xếp hạng thành 5 mức như sau:

- 一、九十分以上至九十五分為優等。
- 二、八十分以上未滿九十分為甲等。
- 三、七十分以上未滿八十分為乙等。
- 四、六十分以上未滿七十分為丙等。
- 五、未滿六十分為丁等。

1. Từ 90 điểm trở lên đến 95 điểm được xếp loại Ưu.
2. Từ 80 điểm trở lên nhưng dưới 90 điểm được xếp loại Giấp.
3. Từ 70 điểm trở lên nhưng dưới 80 điểm được xếp loại Ất.
4. Từ 60 điểm trở lên nhưng dưới 70 điểm được xếp loại Bính.
5. Dưới 60 điểm được xếp loại Đinh.

第二十一條 學生學期學業平均成績與畢業成績採下列方法計算：

Điều 21: Điểm trung bình học tập của mỗi học kỳ và điểm tốt nghiệp của sinh viên được tính theo các phương pháp sau:

- 一、以每學期科目之學分數乘以該科目成績為該科目積分。
- 二、以每學期所修各科目學分數之總和為學分總數。
- 三、以各科目積分之總和為積分總數。
- 四、以積分總數除以學分總數為學期學業平均成績。

1. Lấy số tín chỉ của từng môn học trong mỗi học kỳ nhân với điểm của môn học đó để tính điểm tích lũy của môn học.
2. Lấy tổng số tín chỉ của tất cả các môn học đã học trong mỗi học kỳ làm tổng số tín chỉ.
3. Lấy tổng điểm tích lũy của tất cả các môn học làm tổng điểm tích lũy.
4. Lấy tổng điểm tích lũy chia cho tổng số tín chỉ để tính điểm trung bình học tập của học kỳ.

五、學期學業平均成績之計算，包括零分及不及格之成績在內。

Việc tính điểm trung bình học tập của học kỳ bao gồm cả điểm 0 và điểm không đạt.

六、各學期積分總數之和除以各學期學分總數之和為畢業成績

Tổng số điểm tích lũy của tất cả các học kỳ chia cho tổng số tín chỉ của tất cả các học kỳ là điểm tốt nghiệp.

第二十二條 學生各種成績有小數點時，按四捨五入計算，學期總平均成績

及畢業成績，均保留至小數點後一位計算。Khi các loại điểm của sinh viên có số thập phân thì được tính theo nguyên tắc làm tròn số. Điểm trung bình tổng kết của học kỳ và điểm tốt nghiệp đều được tính và giữ đến một chữ số thập phân.

第二十三條 學生各項成績經教師評定送交註冊組後，不得更改。但如

發現試卷登記錯誤，成績計算錯誤或遺漏者，經任課教師提出書面證明，經註冊組會同有關係主任查證屬實，依本校「各項成績更改申請辦法」經教務會議決議，陳請校長核定後予以

更正。Sau khi các loại điểm của sinh viên đã được giảng viên đánh giá và nộp cho Phòng Đăng ký thì không được thay đổi. Tuy nhiên, nếu phát hiện có sai sót trong việc ghi điểm trên bài thi, sai sót trong việc tính điểm hoặc bỏ sót điểm, thì giảng viên phụ trách môn học phải cung cấp văn bản chứng minh. Sau khi Phòng Đăng ký phối hợp với Trưởng khoa có liên quan xác minh và xác nhận là đúng sự thật, việc sửa điểm sẽ được thực hiện theo “Quy định về việc xin thay đổi các loại điểm của Nhà trường”, sau khi được Hội nghị Giáo vụ thông qua và trình Hiệu trưởng phê duyệt.

第二十四條 學生入學考試及在校期中、期末考試試卷之保存期限為一年；登錄之成績冊應永久保存。

Bài thi tuyển sinh của sinh viên và bài thi giữa kỳ, cuối kỳ trong thời gian học tại trường được lưu giữ trong thời hạn một năm; sổ điểm đã đăng ký phải được lưu giữ vĩnh viễn.

第二十五條 凡學業成績不及格者，均不得補考，亦不給學分；必修科目（含零學分科目）不及格須依「學生重（補）修辦法」辦

理。Tất cả các sinh viên có kết quả học tập không đạt đều không được thi lại và cũng không được tính tín chỉ; đối với các môn học bắt buộc (bao gồm cả các môn không có tín chỉ) nếu không đạt thì phải thực hiện theo 「Quy định về việc học lại (học bù) của sinh viên」.

第二十六條 學生因故不能上課，須依照「學生請假規則」向學務處辦理請

假，經核准請假者為缺課（公假除外）。未經請假或請假未准而

未上課者為曠課。未經請假或請假未准而缺考者為曠考。某一科目曠課

時數達全學期該科目授課時數三分之一者，該科目學期成績以零分計。

Sinh viên vì lý do nào đó không thể đến lớp phải thực hiện thủ tục xin nghỉ tại Phòng Công tác Sinh viên theo 「Quy định về việc xin nghỉ học của sinh viên」. Sinh viên được phê duyệt nghỉ phép thì được tính là vắng học (trừ nghỉ phép công).

Sinh viên không xin phép hoặc xin phép nhưng không được chấp thuận mà không đến lớp thì được tính là trốn học/vắng không phép. Không xin phép hoặc xin phép nhưng không được chấp thuận mà không tham gia thi thì được tính là vắng thi không phép. Nếu số giờ vắng không phép của một môn học đạt từ 1/3 tổng số giờ giảng dạy của môn đó trong cả học kỳ, thì điểm học kỳ của môn đó được tính là 0 điểm.

第二十七條 學生因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女而核准之事(病)假、產假，其

缺席不扣分；致缺席時數達學期授課時數三分之一者，該科目成績得

視需要與科目性質以補考或以其他補救措施彈性處理，補考成績並按

實際成績計算。

Sinh viên được phê duyệt nghỉ việc riêng (nghỉ bệnh) hoặc nghỉ thai sản do mang thai, sinh con hoặc nuôi con dưới 3 tuổi thì thời gian vắng mặt không bị trừ điểm.

Trường hợp số giờ vắng mặt đạt 1/3 tổng số giờ giảng dạy của môn học trong học kỳ, tùy theo nhu cầu và tính chất của môn học, có thể linh hoạt xử lý bằng hình thức thi bổ sung hoặc các biện pháp khắc phục khác. Điểm của bài thi bổ sung được tính theo điểm thực tế đạt được.

第二十八條 學生考試(含日常考查、期中考試、期末考試)依本校「考試規則」辦理，其規則另訂之；未經准假擅自曠考者，其曠考部分之成績以零分計。

Sinh viên tham gia các kỳ thi (bao gồm kiểm tra thường xuyên, thi giữa kỳ và thi cuối kỳ) được thực hiện theo 「Quy định về thi cử của Nhà trường」, quy định này được ban hành riêng.

Sinh viên tự ý vắng thi mà không được phép nghỉ thì phần điểm của bài thi bị vắng sẽ được tính là 0 điểm.

第二十九條 學生於期中考試及期末考試期間，因公假、重病住院、直系親屬之喪假或不可抗力事故未能參加考試者，依本校「考試規則」辦理請假及補考。

Trong thời gian thi giữa kỳ và thi cuối kỳ, nếu sinh viên không thể tham gia kỳ thi do nghỉ phép công, bệnh nặng phải nhập viện, nghỉ tang khi người thân trực hệ qua đời hoặc sự cố bất khả kháng, thì việc xin nghỉ và thi bổ sung được thực hiện theo 「Quy định về thi cử của Nhà trường」.

第三十條 期中考試補考或期末考試補考，以考試結束後一週內辦理為原則。曠考者不論任何原因，不准再行補考。補考期間，不論任何理由，一律不得請假。

Việc thi bổ sung giữa kỳ hoặc thi bổ sung cuối kỳ về nguyên tắc phải được thực hiện trong vòng một tuần kể từ khi kỳ thi kết thúc.

Sinh viên vắng thi, bất kể vì bất kỳ lý do nào, đều không được phép thi bổ sung lần nữa. Trong thời gian thi bổ sung, bất kể vì lý do gì, đều không được phép xin nghỉ.

第三十一條 補考成績之計算方法如下：

Phương pháp tính điểm thi bổ sung như sau:

期中考試、期末考試補考成績及格者，除因公假、重病住院、懷孕、分娩或撫育三歲以下子女，而核准之事(病)、產假、直系親屬之喪假者，按實得分數計算外，其餘原因則以六十分為界限，六十分以上者，其超出部分，以五折併計。不及格者以實得分數計算。Đối với điểm thi bổ sung giữa kỳ và cuối kỳ, nếu đạt yêu cầu, thì trừ các trường hợp được phê duyệt nghỉ việc riêng (nghỉ bệnh), nghỉ thai sản do nghỉ phép công, bệnh nặng phải nhập viện, mang thai, sinh con hoặc nuôi con dưới 3 tuổi, và nghỉ tang do người thân trực hệ qua đời, được tính theo điểm thực tế đạt được; còn đối với các lý do khác, lấy 60 điểm làm mức giới hạn, phần điểm vượt quá 60 điểm sẽ được tính 50% vào điểm tổng kết. Nếu không đạt, thì tính theo điểm thực tế đạt được.

第三十二條 學生如因重病住院不能參加期末考試，亦無法如期補考，得檢具公立或教學醫院證明，向註冊組申請，並經校長核准，未參加期末考試之學期可追認作休學論，但仍應辦理休學手續。Nếu sinh viên vì bệnh nặng phải nhập viện nên không thể tham gia kỳ thi cuối kỳ, đồng thời cũng không thể tham gia thi bổ sung đúng thời hạn, thì được phép nộp giấy chứng nhận của bệnh viện công lập hoặc bệnh viện giảng dạy cho Phòng Đăng ký để xin giải quyết, sau khi được Hiệu trưởng phê duyệt, học kỳ mà sinh viên không tham gia kỳ thi cuối kỳ có thể được xem xét công nhận hồi tố là thời gian nghỉ học; tuy nhiên, sinh viên vẫn phải thực hiện thủ tục xin nghỉ học.

第三十三條 學生所修全學年課程之科目，其前學期成績不及格經系所主管同意者，得准繼續修習次學期課程。必修科目前學期不及格者，仍應依規定重修。 Đối với các môn học được tổ chức trong toàn bộ năm học, nếu sinh viên không đạt môn học ở học kỳ trước và được Trường khoa/Trường đơn vị đào tạo đồng ý, thì được phép tiếp tục học môn học của học kỳ tiếp theo. Đối với các môn học bắt buộc, nếu không đạt ở học kỳ trước thì vẫn phải học lại theo quy định.

第三十四條 本校學生有下列情形之一者，得於入學時依各部制「抵免學分辦法」申請採計或抵免科目學分。經抵免學分後，惟二年制學生至少應在校修習滿一年，四年制學生至少應在校修習滿二年，推廣教育學分經抵免後其在校修業，不得少於該學制修業期限及畢業應修學分數二分之一，並符合最低畢業學分規定，始得畢業。 Sinh viên của Nhà trường nếu thuộc một trong các trường hợp dưới đây thì khi nhập học có thể căn cứ theo 「Quy định về công nhận và miễn trừ tín chỉ của từng hệ đào tạo」 để xin công nhận hoặc miễn trừ tín chỉ của các môn học. Sau khi được công nhận hoặc miễn trừ tín chỉ, sinh viên hệ 2 năm ít nhất phải học tại trường đủ 1 năm; sinh viên hệ 4 năm ít nhất phải học tại trường đủ 2 năm. Đối với tín chỉ giáo dục mở rộng, sau khi được công nhận hoặc miễn trừ, thời gian học tập tại trường không được ít hơn một nửa thời gian đào tạo của hệ đào tạo đó và một nửa số tín chỉ cần hoàn thành để tốt nghiệp, đồng thời phải phù hợp với quy định về số tín chỉ tốt nghiệp tối thiểu, thì mới được tốt nghiệp.

- 一、學生入學前已修習及格之科目學分。
- 二、學生入學前在業界實習之實務經驗與所學相關者。
- 三、學生在學期間從事與實習課程相關之實務工作。

本校「抵免學分辦法」由各部制另訂之。

1. Các môn học và tín chỉ mà sinh viên đã học và đạt trước khi nhập học.
 2. Kinh nghiệm thực tế mà sinh viên đã thực tập tại các đơn vị trong ngành trước khi nhập học, nếu có liên quan đến những gì đã học.
 3. Công việc thực tế mà sinh viên thực hiện trong thời gian học, có liên quan đến các môn học thực tập.
- 「Quy định về công nhận và miễn trừ tín chỉ」 của Nhà trường do từng hệ đào tạo quy định riêng.

第四章 休學、復學、退學: Nghỉ học, học lại sau khi nghỉ học, thôi học

第三十五條 學生因故得向教務處申請休學，未成年者，須經家長或監護

人同意，方得辦理休學手續。除延修生及研究生可申請一學期外，學生申請休學一次以一學年為限。休學申請不得超過二次

(年)。休學二年期滿，因重病或特殊事故無法及時復學者，經專案申請核准後，得再予延長休學年限一至二年。除學則第三十二條所列情形外，每學期上課日最後一週開始，不得申請休學。

Sinh viên vì lý do nào đó có thể nộp đơn xin nghỉ học tại Phòng Giáo vụ; sinh viên chưa thành niên phải được cha mẹ hoặc người giám hộ đồng ý thì mới được làm thủ tục nghỉ học.

Ngoại trừ sinh viên học kéo dài thời gian đào tạo và nghiên cứu sinh có thể xin nghỉ học một học kỳ, mỗi lần sinh viên xin nghỉ học được giới hạn một năm học. Việc xin nghỉ học không được vượt quá 2 lần (2 năm).

Sau khi hết thời hạn nghỉ học 2 năm, nếu do bệnh nặng hoặc sự cố đặc biệt không thể kịp thời trở lại học, sau khi được phê duyệt theo hồ sơ xin xét riêng, có thể được gia hạn thời gian nghỉ học thêm từ 1 đến 2 năm.

Ngoài các trường hợp được quy định tại Điều 32 của Quy chế học tập, kể từ tuần cuối cùng của các ngày học trong mỗi học kỳ, sinh viên không được xin nghỉ học.

第三十六條 學生於休學期間應徵服役，須檢具徵集令影本申請延長休學期限，俟服役期滿後，檢同退伍令申請復學。學生於休學或服役期間，不得回校重補修不及格或缺修學分(含不得利用暑期回校重補修學分)。學生因懷孕而休學者，其懷孕、分娩或撫育三歲以下子女學生休學期間不計入休學年限。

申請於就學期間服役及彈性修課之就學役男，服役期間不計入休學年限內，休學期間亦不納入修業年限計算。Sinh viên trong thời gian nghỉ học nếu được gọi nhập ngũ để thực hiện nghĩa vụ quân sự, phải nộp bản sao Lệnh gọi nhập ngũ để xin gia hạn thời hạn nghỉ học; sau khi hoàn thành thời gian phục vụ quân sự, phải nộp Lệnh xuất ngũ để xin trở lại học.

Trong thời gian nghỉ học hoặc thực hiện nghĩa vụ quân sự, sinh viên không được quay lại trường để học lại hoặc học bù các tín chỉ không đạt hoặc chưa học (bao gồm cả việc không được lợi dụng thời gian nghỉ hè để quay lại trường học lại hoặc học bù tín chỉ).

Sinh viên nghỉ học do mang thai, thì thời gian nghỉ học do mang thai, sinh con hoặc nuôi con dưới 3 tuổi không tính vào thời hạn nghỉ học.

Đối với nam sinh viên thực hiện nghĩa vụ quân sự trong thời gian học và đăng ký học tập linh hoạt, thời gian thực hiện nghĩa vụ quân sự không tính vào thời hạn nghỉ học, đồng thời thời gian nghỉ học cũng không được tính vào thời gian đào tạo

第三十七條 學生有下列情形之一者，應令休學：

Sinh viên thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bắt buộc phải nghỉ học:

- 一、自上課之日始，其缺課曠課日數達該學期授課總日數三分之一者。Kể từ ngày bắt đầu học, số ngày vắng học và trốn học đạt 1/3 tổng số ngày giảng dạy của học kỳ.
- 二、經本校獎懲委員會決議必須辦理休學者。

Sinh viên được Hội đồng Khen thưởng và Kỷ luật của Nhà trường quyết nghị phải thực hiện thủ tục nghỉ học.

第三十八條 學生於休學期間，如有表現優良或違犯校規者，本校得視情節輕重，依

本校「學生獎懲辦法」，予以獎勵或處分。Trong thời gian nghỉ học, nếu sinh viên có thành tích tốt hoặc vi phạm nội quy Nhà trường, Nhà trường căn cứ vào mức độ nặng nhẹ của tình tiết và theo 「Quy định về khen thưởng và kỷ luật sinh viên」 của Nhà trường để khen thưởng hoặc xử phạt.

第三十九條 休學生復學時，應入原肄業系組相銜接之學年或學期肄業；學期中途休學者，復學時，應入原休學之學年或學期肄業。該休學學期內之成績概不計算。前項原肄

業學系變更或停辦時，復學生得轉至適當學系肄業。Khi sinh viên nghỉ học trở lại học, phải vào học tiếp năm học hoặc học kỳ tiếp theo tương ứng với năm học/học kỳ đã theo học trước khi nghỉ; trường hợp nghỉ học giữa học kỳ, khi trở lại học phải vào học đúng năm học hoặc học kỳ mà sinh viên đã nghỉ. Toàn bộ kết quả học tập của học kỳ nghỉ học đó đều không được tính. Trường hợp khoa/ngành mà sinh viên đã theo học trước đây bị thay đổi hoặc ngừng đào tạo, sinh viên trở lại học có thể chuyển sang khoa/ngành phù hợp để tiếp tục học.

第四十條 學生有下列情形之一者，應予退學：

Sinh viên thuộc một trong các trường hợp sau đây thì phải thôi học

1. 逾期未註冊或休學逾期未復學者。Quá thời hạn mà không đăng ký nhập học hoặc hết thời hạn nghỉ học nhưng không trở lại học.
2. 全學期曠課達四十五小時者。Trong cả học kỳ, số giờ trốn học đạt 45 giờ.
3. 學期學業成績不及格科目之學分數，連續兩學期達該學期修習學分總數三分之二者。海外回國升學之蒙藏生、

原住民族籍學生、身心障礙學生不適用因學業成績退學之規定。

Số tín chỉ của các môn học không đạt trong kết quả học tập của học kỳ, trong hai học kỳ liên tiếp, đạt 2/3 tổng số tín chỉ đã đăng ký học của học kỳ đó.

Sinh viên dân tộc Mông Cổ và Tây Tạng từ nước ngoài trở về Đài Loan để học tập, sinh viên thuộc các dân tộc bản địa và sinh viên khuyết tật không áp dụng quy định thôi học do kết quả học tập không đạt

4. 修業期限屆滿，仍未修足所屬系組規定應修科目與學分者。Hết thời hạn đào tạo nhưng vẫn chưa hoàn thành đầy đủ các môn học và số tín chỉ phải học theo quy định của khoa/bộ môn thuộc mình.
5. 操行成績不及格者。Kết quả hạnh kiểm không đạt.
6. 違反校規情節嚴重，經獎懲委員會決議退學者。Vi phạm nội quy Nhà trường với mức độ nghiêm trọng, sau khi được Hội đồng Khen thưởng và Kỷ luật quyết nghị cho thôi học.
7. 未經本校學系、學位學程同意，同時具有雙重學籍者。Đồng thời có hai tư cách sinh viên (hai học籍) mà chưa được khoa hoặc chương trình cấp bằng của Nhà trường đồng ý.
8. 自動申請退學者。Tự nguyện nộp đơn xin thôi học.
9. 其他依本學則規定應予退學者。Các trường hợp khác mà theo quy định của Quy chế học tập này phải thôi học.

學生學期修習科目在九學分（含）以下者，得不受本條第三款之限制。Sinh viên có số tín chỉ các môn học đăng ký trong học kỳ từ 9 tín chỉ trở xuống (bao gồm 9 tín chỉ) thì không bị giới hạn bởi quy định tại Khoản 3 của Điều này.

第四十一條 學生因故自動申請退學，未成年者，須經家長或監護人同意得

辦理退學手續。Sinh viên vì lý do nào đó tự nguyện nộp đơn xin thôi học, nếu là người chưa thành niên thì phải được cha mẹ hoặc người giám hộ đồng ý mới được làm thủ tục thôi học.

第四十二條

學生退學，如在校肄業滿一學期，且學籍業經核准者，得向學校申請發給修業（轉學）證明書。Sinh viên thôi học, nếu đã học tại trường đủ một học kỳ và tư cách sinh viên đã được phê duyệt, thì có thể nộp đơn xin Nhà trường cấp Giấy chứng nhận thời gian học tập (chuyển trường).

第四十三條 一． 學生入學或轉學所繳各項證件有假借、冒用、偽造或

變造等情事者。 Các loại giấy tờ mà sinh viên nộp khi nhập học hoặc chuyển trường có hành vi mượn dùng, giả danh, làm giả hoặc sửa đổi.

二． 入學考試舞弊，經學校查證屬實或判刑確定者，取消入學資格。 Gian lận trong kỳ thi tuyển sinh, sau khi được Nhà trường xác minh là đúng sự thật hoặc đã bị kết án và bản án đã có hiệu lực, thì hủy bỏ tư cách nhập học.

三． 經學生獎懲委員會決議開除學籍者。 Sinh viên bị Hội đồng Khen thưởng và Kỷ luật sinh viên quyết nghị buộc thôi học và hủy tư cách sinh viên.

開除學籍者，不得發給與修業有關之任何證明文件。 Sinh viên bị buộc thôi học và hủy tư cách sinh viên sẽ không được cấp bất kỳ giấy tờ chứng nhận nào liên quan đến quá trình học tập.

第四十四條

依規定應予退學或開除學籍之學生，若有異議，可依本校「學生申訴處理辦法」提出申訴。申訴結果未確定前，不因申訴之提起，而停止原處分之執行，學生得提出繼續在校肄業之請求，學校並得衡酌其狀況後，同意學生繼續在校肄業。 Sinh viên theo quy định phải thôi học hoặc bị buộc thôi học và hủy tư cách sinh viên, nếu có ý kiến không đồng ý thì có thể căn cứ theo 「Quy định về việc xử lý khiếu nại của sinh viên」 của Nhà trường để nộp đơn khiếu nại. Trước khi kết quả giải quyết khiếu nại được xác định, việc nộp đơn khiếu nại không làm đình chỉ việc thi hành quyết định xử lý ban đầu. Sinh viên có thể đề nghị được tiếp tục học tại trường, và Nhà trường có thể xem xét tình hình của sinh viên, sau đó đồng ý cho sinh viên tiếp tục học tại trường.

前項受處分學生經校內申訴，未獲救濟者，得依法提起訴願及行政訴訟；原處分經上級主管機關決定或行政法院判決顯係違法或不當時，本校應另為處分。 Sinh viên bị xử lý theo khoản trước, sau khi khiếu nại trong nội bộ Nhà trường nhưng không được giải quyết thỏa đáng, có thể theo quy định của pháp luật để đề nghị xem xét lại quyết định hành chính và khởi kiện hành chính. Trường hợp quyết định xử lý ban đầu được cơ quan quản lý cấp trên quyết định hoặc Tòa án hành chính phán quyết rõ ràng là trái pháp luật hoặc không phù hợp, Nhà trường phải ban hành quyết định xử lý khác.

依前項規定經本校另為處分得復學之學生，因特殊事故無法及時復學時，本校應輔導復學；其復學前之離校期間，並得補辦休學。 Sinh viên theo quy định của khoản trước, sau khi Nhà trường ban hành quyết định xử lý khác và được phép trở lại học, nếu vì sự cố đặc biệt không thể kịp thời trở lại học, Nhà trường phải hướng dẫn và hỗ trợ sinh viên trở lại học; khoảng thời gian sinh viên đã rời trường trước khi trở lại học cũng có thể được làm thủ tục bổ sung để chuyển thành thời gian nghỉ học.

第五章 轉學 chuyển trường

第四十五條 本校各系（組）除四年制一年級及四年級，及二年制三年級第一學期及四年級外，其餘各學期遇有缺額時，得辦理轉學考試，擬訂「轉學招生辦法」報教育部核定後辦理轉學考試，應定期公開舉行，招收轉學生簡章另訂之。 Ngoại trừ năm nhất và năm tư của hệ 4 năm, và học kỳ 1 năm ba và năm tư của hệ 2 năm, các khoa/bộ môn (chương trình) của Nhà trường khi có chỉ tiêu còn thiếu ở các học kỳ khác thì được tổ chức kỳ thi chuyển trường.

Nhà trường lập 「Quy định tuyển sinh chuyển trường」, trình Bộ Giáo dục phê duyệt rồi mới tổ chức kỳ thi chuyển trường. Kỳ thi chuyển trường phải được tổ chức công khai định kỳ, còn quy chế tuyển sinh chuyển trường được quy định riêng.

前項缺額不含保留入學資格、休學造成之缺額；辦理轉學招生後，學生總

數不得超過原核定及分發新生總數。 Chỉ tiêu còn thiếu nêu tại

khoản trên không bao gồm chỉ tiêu còn thiếu do bảo lưu tư cách nhập học

hoặc do sinh viên nghỉ học; sau khi tổ chức tuyển sinh chuyển trường, tổng

số sinh viên không được vượt quá tổng số tân sinh viên đã được phê duyệt

và phân bổ ban đầu.

第四十六條 科技校院各年制一般生、在職進修班學生及大學、獨立學院技術系、非技術系肄業學生，經原校發給轉學或修業證明書或成績單者，得報考本校轉學考試。Sinh viên hệ chính quy của các hệ đào tạo thuộc các trường cao đẳng kỹ thuật và công nghệ, sinh viên các lớp vừa học vừa làm, và sinh viên đã theo học nhưng chưa tốt nghiệp tại các trường đại học, học viện độc lập, thuộc các ngành kỹ thuật hoặc không thuộc ngành kỹ thuật, nếu được trường cũ cấp Giấy chứng nhận chuyển trường, Giấy chứng nhận thời gian học tập hoặc bảng điểm, thì được đăng ký dự kỳ thi chuyển trường của Nhà trường.

第四十七條 本校學生因違反校規勒令退學或操行成績不及格退學者，不得報考本校轉學考試。Sinh viên của Nhà trường nếu bị buộc thôi học do vi phạm nội quy Nhà trường hoặc bị thôi học do kết quả hạnh kiểm không đạt, thì không được đăng ký dự kỳ thi chuyển trường của Nhà trường.

第四十八條 本校學生因故申請轉學他校者，須經其家長或監護人之同意，以書面申請報請核准，並即辦理退學離校手續，由註冊組發給轉學（修業）證明書及成績單。其入學資格未經核准者，不得發給轉學證明書。一經發給轉學證明書後，即不得要求返回本校肄業。

Sinh viên của Nhà trường vì lý do nào đó xin chuyển sang trường khác, phải được cha mẹ hoặc người giám hộ đồng ý, đồng thời nộp đơn bằng văn bản để trình xin phê duyệt, sau đó lập tức làm thủ tục thôi học và rời trường. Phòng Đăng ký sẽ cấp Giấy chứng nhận chuyển trường (thời gian học tập) và bảng điểm.

Trường hợp tự cách nhập học chưa được phê duyệt thì không được cấp Giấy chứng nhận chuyển trường.

Sau khi Giấy chứng nhận chuyển trường đã được cấp, sinh viên không được yêu cầu quay lại Nhà trường để tiếp tục học.

第四十九條 轉學生轉入年級學期前，已在原校修習及格之本校應修之科目學分，得依本校「抵免學分辦法」申請列抵免修。自轉入年級學期起，每學期至少應修學分數，不得減少。

Các môn học và tín chỉ thuộc chương trình phải học tại Nhà trường mà sinh viên chuyển trường đã học và đạt tại trường cũ trước học kỳ, năm học chuyển vào, có thể căn cứ theo 「Quy định về công nhận và miễn trừ tín chỉ của Nhà trường」 để xin công nhận/miễn trừ tín chỉ.

Kể từ học kỳ của năm học mà sinh viên chuyển vào, số tín chỉ tối thiểu phải học trong mỗi học kỳ không được giảm.

第六章 轉系【組】、輔系、雙主修: Chuyển khoa (bộ môn), học ngành phụ và học song ngành.

第五十條 本校各系（組）學生，除四年制一年級第一學期及畢業年級，二年制三年級第一學期及畢業年級外，得申請轉系（組），「轉系（組）、轉科辦法」另訂之。

Sinh viên các khoa (bộ môn) của Nhà trường, ngoại trừ học kỳ 1 năm nhất và năm tốt nghiệp của hệ 4 năm, học kỳ 1 năm ba và năm tốt nghiệp của hệ 2 năm, được phép xin chuyển khoa (bộ môn). 「Quy định về việc chuyển khoa (bộ môn), chuyển ngành」 được quy định riêng.

第五十一條 四年制學生於一年級第二學期開始前申請者，得轉入性質不同系（組）一年級肄業，於二年級第一學期開始前申請者，得轉入性質不同系（組）二年級肄業，於二年級第二學期開始前申請者，得轉入性質相近系（組）或同系不同組二年級肄業。於三年級開始以前得申請轉入性質相近之系（組）三年級肄業。 Sinh viên hệ 4 năm nếu nộp đơn xin chuyển khoa (bộ môn):

- Trước khi bắt đầu học kỳ 2 năm nhất: được chuyển sang khoa (bộ môn) có tính chất khác, học năm nhất.
- Trước khi bắt đầu học kỳ 1 năm hai: được chuyển sang khoa (bộ môn) có tính chất khác, học năm hai.
- Trước khi bắt đầu học kỳ 2 năm hai: được chuyển sang khoa (bộ môn) có tính chất tương đồng hoặc chuyển sang bộ môn khác trong cùng khoa, học năm hai.
- Trước khi bắt đầu năm ba: được xin chuyển sang khoa (bộ môn) có tính chất tương đồng, học năm ba.

二年制學生於三年級第二學期開始前申請者，得轉入性質相近系（組）或同系不同組三年級肄業；其因特殊原因，於四年級第一學期開始前申請者，得轉入性質相近系（組）或同系不同組四年級肄業。

Sinh viên hệ 2 năm, nếu nộp đơn xin chuyển khoa (bộ môn):

- Trước khi bắt đầu học kỳ 2 năm ba: được chuyển sang khoa (bộ môn) có tính chất tương đồng hoặc bộ môn khác trong cùng khoa, học năm ba.
- Do lý do đặc biệt, nếu nộp đơn trước khi bắt đầu học kỳ 1 năm tư: được chuyển sang khoa (bộ môn) có tính chất tương đồng hoặc bộ môn khác trong cùng khoa, học năm tư.

第五十二條 學生轉系（組）以一次為限，並須修滿轉入系（組）規定之科目及學分數，方得畢業。

降級轉系（組）者，不得申請提高編級，其在兩系（組）

重複修習之期限，不列入轉入系（組）之最高修業期限併計。

Sinh viên chuyển khoa (bộ môn) chỉ được thực hiện một lần, đồng thời phải hoàn thành đầy đủ các môn học và số tín chỉ theo quy định của khoa (bộ môn) chuyển đến thì mới được tốt nghiệp. Sinh viên chuyển khoa (bộ môn) và bị xếp xuống khóa/lớp thấp hơn thì không được xin nâng lại khóa/lớp. Thời gian học trùng lặp tại hai khoa (bộ môn) không được tính gộp vào thời hạn đào tạo tối đa của khoa (bộ môn) chuyển đến.

第五十三條 本校辦理學生轉系（組）其轉入年級學生名額，以不超過該系（組）原核定及分發新生名額加二成為度。 Nhà trường thực hiện việc chuyển khoa (bộ môn) cho sinh viên, số lượng sinh viên được chuyển vào từng khóa không được vượt quá 120% chỉ tiêu tân sinh viên đã được phê duyệt và phân bổ ban đầu của khoa (bộ môn) đó.

第五十四條 本校四年制學生一年級第一學期、二年制學生三年級第一學期修畢課程後，得自四年制一年級第二學期及二年制三年級第二學期起至應屆畢業年級第一學期止（得包括延長修業年限）得依其志趣，就本校選定設有輔系之其他學系為輔系。

Sau khi sinh viên hệ 4 năm hoàn thành chương trình học của học kỳ 1 năm nhất, hoặc sinh viên hệ 2 năm hoàn thành chương trình học của học kỳ 1 năm ba, thì kể từ học kỳ 2 năm nhất của hệ 4 năm và học kỳ 2 năm ba của hệ 2 năm cho đến học kỳ 1 của năm tốt nghiệp, sinh viên có thể căn cứ vào nguyện vọng và sở thích của mình để chọn một khoa khác trong Nhà trường có thiết lập chương trình ngành phụ làm ngành phụ; thời gian này có thể bao gồm cả thời gian gia hạn đào tạo.

「修讀輔系辦法」另訂之。「Quy định về việc học ngành phụ」được quy định riêng.

第五十五條 本校四年制一年級學生、二年制三年級學生第一學期成績優異，得自次學期起至應屆畢業年級第一學期止（得包括延長修業年限），申請修讀其他學系課程為雙主修。「修讀雙主修辦法」另訂之。 Sinh viên hệ 4 năm năm nhất và sinh viên hệ 2 năm năm ba nếu có kết quả học tập học kỳ 1 xuất sắc, thì kể từ học kỳ tiếp theo cho đến học kỳ 1 của năm tốt nghiệp (có thể bao gồm thời gian gia hạn đào tạo), được xin học các môn thuộc khoa khác làm ngành kép.

第七章 畢業、學位

第五十六條 學生修業期滿，修滿應修之科目及學分，成績及格，且各學期操行成績及格者，准予畢業，由學校依有關規定，授予學士學位，發予學位證書。

日間部四年制學生並須通過畢業門檻之規定。本校「學

生畢業門檻實施辦法」另訂之。Sinh viên hoàn thành thời gian đào tạo, hoàn thành đầy đủ các môn học và số tín chỉ phải học, có kết quả học tập đạt yêu cầu, đồng thời kết quả hạnh kiểm của tất cả các học kỳ đều đạt yêu cầu, thì được công nhận tốt nghiệp. Nhà trường căn cứ theo các quy định có liên quan để cấp bằng cử nhân và cấp Giấy chứng nhận bằng cấp.

Sinh viên hệ 4 năm hệ chính quy ban ngày đồng thời phải đạt các yêu cầu về chuẩn tốt nghiệp. 「Quy định thực hiện chuẩn tốt nghiệp của sinh viên」 của Nhà trường được quy định riêng.

本校為促進國際學術交流，得與國外大學合作辦理跨國雙學位制或至國外合作協議學校進修，共擬相互承認之課程，並分別頒授學位或採認學分。其實施辦法另訂之。學生修畢各學程所規定之學分，得發予學分證明及學程證明書。Nhằm thúc đẩy giao lưu học thuật quốc tế, Nhà trường có thể hợp tác với các trường đại học nước ngoài để tổ chức chương trình cấp hai bằng xuyên quốc gia, hoặc cho sinh viên đến các trường đối tác nước ngoài theo thỏa thuận hợp tác để học tập; hai bên cùng xây dựng các chương trình học được công nhận lẫn nhau, và lần lượt cấp bằng hoặc công nhận tín chỉ.

Quy định thực hiện việc này được quy định riêng.

Sinh viên sau khi hoàn thành số tín chỉ theo quy định của từng chương trình đào tạo, được cấp Giấy chứng nhận tín chỉ và Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình đào tạo.

第五十七條 延修生缺修學分，須於延長修業期限之第二學期重修或補修者，第一學期得辦理休學，免予註冊。若註冊者，至少應選修一個具學分之科目。

Sinh viên học kéo dài thời gian đào tạo nếu còn thiếu tín chỉ và phải học lại hoặc học bổ sung vào học kỳ thứ hai của thời gian đào tạo kéo dài, thì trong học kỳ thứ nhất có thể làm thủ tục nghỉ học và được miễn đăng ký nhập học.

Nếu thực hiện đăng ký nhập học thì ít nhất phải đăng ký học một môn có tín chỉ.

第五十八條 學生修業期間，合於下列標準者，得申請提前一學期畢業 Trong thời gian học tập, sinh viên nếu đáp ứng các tiêu chuẩn dưới đây thì được xin tốt nghiệp trước một học kỳ.

(於十二月向註冊組提出申請) (Nộp đơn xin tại Phòng Đăng ký vào tháng 12)

- 一、應修科目與學分數全部修畢，各學期學業平均成績均在八十分以上。Đã hoàn thành toàn bộ các môn học và số tín chỉ phải học, đồng thời điểm trung bình học tập của tất cả các học kỳ đều từ 80 điểm trở lên.

- 一、操行成績各學期均在八十分以上。Điểm hạnh kiểm của tất cả các học kỳ đều từ 80 điểm trở lên.
- 二、各學期名次均在該系組該年級學生數前百分之五以內。Điểm hạnh kiểm của tất cả các học kỳ đều từ 80 điểm trở lên.

第五十九條 學生在規定修業期限屆滿前一學期，已修足該系組規定之科目及學分數，而未申請獲准提前畢業者，仍應註冊入學，並至少修習九學分。Trước một học kỳ so với thời hạn đào tạo quy định, nếu sinh viên đã hoàn thành đầy đủ các môn học và số tín chỉ theo quy định của khoa/bộ môn, nhưng không xin hoặc không được chấp thuận cho tốt nghiệp sớm, thì vẫn phải đăng ký nhập học và ít nhất phải học 9 tín chỉ.

第二篇 進修推廣部

Phần II: Bộ phận Đào tạo Vừa học vừa làm và Giáo dục Mở rộng

第一章 入學 *nhập học*

第六十條 符合本學則第三條所規定之報考資格，得報考本校四年制各系一年級與二年制各系三年級新生。Người đáp ứng điều kiện dự tuyển quy định tại Điều 3 của Quy chế học tập này được phép đăng ký dự tuyển tân sinh viên năm nhất các khoa hệ 4 năm và tân sinh viên năm ba các khoa hệ 2 năm của Nhà trường.

第二章 註冊、繳費、選課 Đăng ký nhập học, nộp học phí và đăng ký môn học

第六十一條 學生應依規定日期到校註冊，如因特殊事故未能如期註冊，於註冊前檢具證明文件向學務組請假，獲准者得延期註冊至多以兩星期為限。未經准假或超過准假日期未註冊者，新生取消入學資格，舊生如未申請休學者一律予以退學。Sinh viên phải đến trường đăng ký nhập học theo đúng thời hạn quy định. Nếu vì sự cố đặc biệt không thể đăng ký đúng hạn, phải nộp giấy tờ chứng minh và xin nghỉ tại Tổ Công tác Sinh viên trước thời hạn đăng ký. Người được chấp thuận có thể gia hạn thời gian đăng ký, nhưng tối đa không quá 2 tuần. Sinh viên không được chấp thuận nghỉ hoặc quá thời hạn nghỉ được chấp thuận mà vẫn chưa đăng ký, thì tân sinh viên bị hủy tư cách nhập học; đối với sinh viên đang theo học, nếu không xin nghỉ học thì đều bị thôi học.

第六十二條

一、學生於每學期註冊時依規定繳交學雜費。暑期辦理補修者應另繳學分費。

Sinh viên khi đăng ký nhập học mỗi học kỳ phải nộp học phí và các khoản phí khác theo quy định. Sinh viên học bổ sung vào thời gian hè phải nộp thêm phí tín chỉ.

二、學生如需改選及加選科目或跨部制選課者，於每學期規定期限（開學後二星期）內為之，但須經系主任、進修推廣部主任核准，逾期不得改選或加選。

Nếu sinh viên cần thay đổi môn học đã đăng ký, đăng ký thêm môn học hoặc đăng ký học môn thuộc hệ đào tạo khác, thì phải thực hiện trong thời hạn quy định của mỗi học kỳ (2 tuần sau khi bắt đầu học kỳ); đồng thời phải được Trưởng khoa và Trưởng Bộ phận Đào tạo Vừa học vừa làm và Giáo dục Mở rộng phê duyệt. Quá thời hạn thì không được thay đổi hoặc đăng ký thêm môn học.

第六十三條 進修推廣部學生經申請核可，得同時在他校註冊，「雙重學籍申請辦法」另定之。Sinh viên Bộ phận Đào tạo Vừa học vừa làm và Giáo dục Mở rộng, sau khi được phê duyệt theo đơn xin phép, được phép đồng thời đăng ký học tại trường khác.

「Quy định về việc xin phép có hai tư cách sinh viên」được quy định riêng.

第三章 修業年限、學分、成績

第六十四條

- 一. 進修推廣部二年制學生修業年限以三年為原則，最少 必須修習二年，至多得延長二年。四年制學生修業年限以五年為原則，最少必須修習四年，至多得延長二年。

Thời gian đào tạo của sinh viên hệ 2 năm thuộc Bộ phận Đào tạo Vừa học vừa làm và Giáo dục Mở rộng về nguyên tắc là 3 năm, thời gian học tối thiểu phải là 2 năm, và tối đa có thể gia hạn thêm 2 năm.

Đối với sinh viên hệ 4 năm, thời gian đào tạo về nguyên tắc là 5 năm, thời gian học tối thiểu phải là 4 năm, và tối đa có thể gia hạn thêm 2 năm

- 二。推廣教育學分班經進修推廣部各類入學考試錄取，所修學分得依進修推廣部「抵免學分辦法」酌予抵免，學分抵免後在校修業，不得少於該學制修業期限及畢業應修學分數二分之一，且不得少於一年。在職班、在職專班每學年分第一、第二兩學期，以夜間上課為原則，並得於假日或暑期夜間上課，學生每學期修習學分數不得少於九學分，至多依日間部規定辦理。

Lớp học tín chỉ giáo dục mở rộng sau khi được tuyển chọn thông qua các kỳ thi tuyển sinh thuộc các loại hình đào tạo của Bộ phận Đào tạo Vừa học vừa làm và Giáo dục Mở rộng, số tín chỉ đã học có thể được xem xét công nhận hoặc miễn trừ theo 「Quy định về công nhận và miễn trừ tín chỉ」 của Bộ phận Đào tạo Vừa học vừa làm và Giáo dục Mở rộng. Sau khi được công nhận hoặc miễn trừ tín chỉ, thời gian học tập tại trường không được ít hơn một nửa thời gian đào tạo của hệ đào tạo đó và một nửa số tín chỉ cần hoàn thành để tốt nghiệp, đồng thời không được ít hơn 1 năm.

Đối với lớp vừa học vừa làm và lớp chuyên ban vừa học vừa làm, mỗi năm học được chia thành học kỳ 1 và học kỳ 2, về nguyên tắc tổ chức học vào buổi tối, đồng thời có thể tổ chức học vào ngày nghỉ hoặc buổi tối trong kỳ nghỉ hè. Mỗi học kỳ, số tín chỉ sinh viên đăng ký học không được ít hơn 9 tín chỉ, số tín chỉ tối đa thực hiện theo quy định của hệ đào tạo ban ngày.

第六十五條 進修推廣部以夜間上課為原則，並得於假日或暑期夜間上課，學生每學期修習學分數不得少於九學分，至多依日間部規定辦理。

Bộ phận Đào tạo Vừa học vừa làm và Giáo dục Mở rộng về nguyên tắc tổ chức học vào buổi tối, đồng thời có thể tổ chức học vào ngày nghỉ hoặc buổi tối trong kỳ nghỉ hè. Số tín chỉ sinh viên học mỗi học kỳ không được ít hơn 9 tín chỉ, số tín chỉ tối đa được thực hiện theo quy định của hệ đào tạo ban ngày.

第六十六條 進修推廣部學生經系主任同意，每學期得申請於日間部一般班級選課，其選課學分數以不超過該學期修習學分數之三分之一為原則。

Sinh viên thuộc Bộ phận Đào tạo Vừa học vừa làm và Giáo dục Mở rộng, sau khi được Trưởng khoa đồng ý, mỗi học kỳ có thể xin đăng ký học các môn thuộc lớp học thông thường của hệ đào tạo ban ngày. Về nguyên tắc, số tín chỉ đăng ký học không được vượt quá một phần ba (1/3) tổng số tín chỉ học trong học kỳ đó.

第六十七條 進修推廣部二年制學生，畢業時應修學分總數最少須修滿七十二學分。四年制學生，畢業時應修學分總數，最少須修滿一百二十八學分。

Sinh viên hệ 2 năm thuộc Bộ phận Đào tạo Vừa học vừa làm và Giáo dục Mở rộng, khi tốt nghiệp phải hoàn thành tổng cộng ít nhất 72 tín chỉ.

Sinh viên hệ 4 năm, khi tốt nghiệp phải hoàn thành tổng cộng ít nhất 128 tín chỉ.

第六十八條 本篇未規定事項，依照本學則之相關規定辦理。Những vấn đề chưa được quy định trong phần này sẽ được thực hiện theo các quy định có liên quan của Quy chế này.

第三篇 研究所

Phần III: Hệ đào tạo sau đại học (Viện Sau đại học)

第一章 入學 nhập học

第六十九條 凡在公立或已立案之私立大學、獨立學院或符合教育部採認規定之國外大學、獨立學院有關學系畢業，得有學士學位或具有同等學力規定之資格，經本校研究所碩士班入學考試或甄

試錄取者，得入本校研究所碩士班肄業。Người đã tốt nghiệp các ngành có liên quan tại các trường đại học công lập hoặc các trường đại học, học viện độc lập tư thực đã được đăng ký thành lập hợp pháp, hoặc tại các trường đại học, học viện độc lập ở nước ngoài đáp ứng quy định về công nhận của Bộ Giáo dục, và có bằng cử nhân hoặc có đủ tư cách theo quy định về trình độ học lực tương đương, sau khi trúng tuyển thông qua kỳ thi tuyển sinh hoặc xét tuyển vào chương trình thạc sĩ của Trường, được phép nhập học và theo học tại chương trình thạc sĩ của Trường.

符合上述資格，並從事與所學相關行業實際工作達規定年限，持有證明者，經本校研究所碩士在職專班入學考試或甄試錄取者，得入本校研究所碩士在職專班肄業。Người đáp ứng các điều kiện nêu trên, đồng thời đã có thời gian làm việc thực tế trong ngành nghề có liên quan đến chuyên ngành đã học đạt đủ số năm theo quy định và có giấy tờ chứng minh, sau khi trúng tuyển thông qua kỳ thi tuyển sinh hoặc xét tuyển vào chương trình thạc sĩ vừa học vừa làm của Trường, được phép nhập học và theo học tại chương trình thạc sĩ vừa học vừa làm của Trường.

本校碩士班甄試及碩士在職專班錄取學生，符合資格條件者得申請提前一學期註冊入學。

Sinh viên trúng tuyển thông qua xét tuyển chương trình thạc sĩ và chương trình thạc sĩ vừa học vừa làm của Trường, nếu đáp ứng đủ các điều kiện về tư cách, có thể xin đăng ký nhập học sớm trước một học kỳ.

第七十條 新生入學資格不實、入學考試如有矇混、舞弊或其所繳入學證件有假借、冒用、偽造、變更等情事，一經查明，即撤銷學籍，且不發給任何證明文件，並公告註銷已頒發之學籍證明文件。 Nếu phát hiện tư cách nhập học của tân sinh viên không đúng sự thật; trong kỳ thi tuyển sinh có hành vi gian lận, gian trá; hoặc các giấy tờ nhập học đã nộp có hành vi mượn dùng, giả mạo danh tính, làm giả, sửa đổi hoặc các hành vi tương tự, thì ngay khi được xác minh, sẽ bị hủy tư cách sinh viên, đồng thời không cấp bất kỳ giấy tờ chứng nhận nào; các giấy tờ chứng nhận tư cách sinh viên đã được cấp trước đó cũng sẽ được công bố hủy bỏ.

在本校畢業已授予之學位，如發現有下列情事之一者，經調查

屬實者，應予撤銷，追繳其已頒給之學位證書並公告註銷：Đối với học vị đã được Trường cấp cho người đã tốt nghiệp, nếu phát hiện có một trong các trường hợp sau đây và sau khi điều tra xác định là đúng sự thật, thì học vị sẽ bị thu hồi, đồng thời thu hồi lại bằng cấp học vị đã cấp và công bố hủy bỏ:

一、入學資格或修業情形有不實或舞弊情事。 Có hành vi không trung thực hoặc gian lận trong tư cách nhập học hoặc quá trình học tập.

二、論文、作品、成就證明、書面報告、技術報告或專業實務報告有抄襲或舞弊情事。 Có hành vi đạo văn hoặc gian lận trong luận văn, tác phẩm, giấy chứng nhận thành tích, báo cáo bằng văn bản, báo cáo kỹ thuật hoặc báo cáo thực hành chuyên môn.

第二章 繳費、註冊、選課 Nộp học phí, đăng ký học kỳ và đăng ký môn học.

第七十一條 研究生於每學期註冊時，應依照規定繳納各項費用。Nghiên cứu sinh khi đăng ký học vào mỗi học kỳ phải nộp đầy đủ các khoản phí theo quy định.

第七十二條 研究生應依各所規定時間內，經指導教授同意後選定論文題目，並由各所向教務單位登記。Nghiên cứu sinh phải lựa chọn đề tài luận văn trong thời hạn do từng khoa/viện quy định, sau khi được giảng viên hướng dẫn đồng ý, và từng khoa/viện sẽ đăng ký đề tài luận văn với đơn vị phụ trách công tác giáo vụ.

第七十三條 部分時間研究生不得申請更改為全部時間研究生；全部時間研究生因特殊事故得於新生入學前檢具相關證明文件，經該研究所同意後，申請更改為部分時間研究生。若全部時間研究生於入學後經查其在校外任職者，各所得將其轉為部分時間研究生。Nghiên cứu sinh hệ bán thời gian không được xin chuyển sang nghiên cứu sinh hệ toàn thời gian.

Nghiên cứu sinh hệ toàn thời gian, do có sự việc đặc biệt, có thể trước khi nhập học với tư cách tân sinh viên, nộp các giấy tờ chứng minh có liên quan và sau khi được viện/khoa sau đại học đồng ý thì được xin chuyển sang nghiên cứu sinh hệ bán thời gian.

Nếu sau khi nhập học, nghiên cứu sinh hệ toàn thời gian bị phát hiện đang làm việc bên ngoài trường, thì viện/khoa sau đại học sẽ chuyển người đó sang nghiên cứu sinh hệ bán thời gian.

第七十四條 研究生每學期所修學分數，不得少於一門課程，不得多於十五學分。

為研究需要，研究生修習大學部已開設之課程，其成績不計入當學期及畢業總平均，亦不列入畢業學分數。Số tín chỉ mà nghiên cứu sinh đăng ký học trong mỗi học kỳ không được ít hơn một môn học và không được vượt quá 15 tín chỉ.

Vì nhu cầu nghiên cứu, nếu nghiên cứu sinh học các học phần đã được mở dành cho sinh viên bậc đại học, thì điểm của các học phần này không được tính vào điểm trung bình của học kỳ đó và điểm trung bình tích lũy khi tốt nghiệp, đồng thời không được tính vào số tín chỉ tốt nghiệp.

第三章 修業年限、學分、成績 Thời gian học tập, tín chỉ và kết quả học tập.

第七十五條 碩士班修業年限以一至四年為限。惟碩士在職專班未在規定之修業期限內修滿應修課程或未完成學位論文者，得酌

予延長一至二年。 Thời gian học tập của chương trình thạc sĩ được quy định từ một đến bốn năm. Tuy nhiên, đối với chương trình thạc sĩ vừa học vừa làm, nếu chưa hoàn thành các học phần phải học trong thời hạn học tập quy định hoặc chưa hoàn thành luận văn tốt nghiệp, thì có thể được xem xét gia hạn từ một đến hai năm.

第七十六條 研究生應修學分總數由各研究所訂定，碩士班研究生除論文六

學分外至少應修滿二十四學分。 Tổng số tín chỉ mà nghiên cứu sinh phải hoàn thành do từng viện/khoa sau đại học quy định. Nghiên cứu sinh chương trình thạc sĩ, ngoài 6 tín chỉ luận văn, phải hoàn thành ít nhất 24 tín chỉ.

第七十七條 研究生學業成績以一百分為滿分，七十分為及格。不及格之

科目不得補考，必修科目不及格應重修。 Kết quả học tập của nghiên cứu sinh được tính theo thang điểm 100, trong đó 70 điểm là đạt. Các học phần không đạt không được thi lại; đối với các học phần bắt buộc không đạt thì phải học lại.

第七十八條 研究生之碩士學位考試，以口試為原則，「碩士學位考試

辦法」另定之，並報請教育部備查。 Nghiên cứu sinh khi thi lấy bằng thạc sĩ về nguyên tắc được thực hiện bằng hình thức bảo vệ vấn đáp, các quy định cụ thể được thực hiện theo “Quy định về kỳ thi lấy bằng thạc sĩ” do Trường ban hành riêng và báo cáo Bộ Giáo dục để lưu hồ sơ/biết và kiểm tra.

第四章 請假、休學、復學、退學 Xin nghỉ phép, tạm nghỉ học, trở lại học và thôi học.

第七十九條 研究生請假、休學、復學及違犯校規之處置比照本學則有關條

文之規定辦理。 Việc xin nghỉ phép, tạm nghỉ học, trở lại học và xử lý các trường hợp nghiên cứu sinh vi phạm nội quy nhà trường được thực hiện theo các quy định có liên quan trong Quy chế học vụ này.

第八十條

研究生學業成績有下列情形之一者，應令退學：

Nghiên cứu sinh có kết quả học tập thuộc một trong các trường hợp sau đây thì sẽ bị buộc thôi học:

- 一、修業期限屆滿，仍未修完應修科目與學分者。 Hết thời hạn học tập nhưng vẫn chưa hoàn thành các môn học và số tín chỉ bắt buộc phải hoàn thành.
- 二、學位考試不及格，經重考一次仍不及格者。 Không đạt kỳ thi lấy bằng và sau khi thi lại một lần vẫn không đạt.
- 三、除論文外，當學期所修科目學期考試全部曠考或考試成績全部零分者。 Ngoại trừ luận văn, trong các học phần đăng ký trong học kỳ đó, vắng toàn bộ các kỳ thi cuối kỳ hoặc toàn bộ điểm thi đều bằng 0.
- 四、未經本校系、所、學位學程同意，同時具有雙重學籍者。 Chưa được sự đồng ý của khoa, viện hoặc chương trình đào tạo của Trường mà đồng thời có hai tư cách sinh viên (hai học籍).

第五章

畢業、學位 Tốt nghiệp và học vị.

第八十一條

研究生合於下列各項規定者，准予畢業：

Nghiên cứu sinh đáp ứng đầy đủ các quy định sau đây thì được phép tốt nghiệp:

- 一、在規定年限內修滿規定科目與學分。 Hoàn thành đầy đủ các môn học và số tín chỉ theo quy định trong thời hạn học tập quy định.
- 二、通過本校碩士學位考試。 Đạt kỳ thi lấy bằng thạc sĩ của Trường.

三、操行成績各學期均及格。Điểm hạnh kiểm của tất cả các học kỳ đều đạt yêu cầu.

第八十二條 合於前條規定之碩士班研究生，由本校發給學位證書，授予碩士學位。 Nghiên cứu sinh chương trình thạc sĩ đáp ứng các quy định tại Điều trước sẽ được Trường cấp bằng thạc sĩ và trao học vị thạc sĩ.

第八十三條 本篇未規定事項，悉依照本學則相關規定辦理。 Những vấn đề chưa được quy định trong phần này sẽ được thực hiện theo các quy định có liên quan của Quy chế học vụ này.

第四篇 學士後第二專長學士學位學程專班

第一章 入學 *nhập học*

第八十四條 凡具國內經教育部立案之大學、獨立學院畢業，或合教育部採認規定之國外大學或獨立學院畢業，取得學士以上學位且已服畢兵役或無兵役義務者，經入學考試錄取，得進入本學程專班就讀。 Người đã tốt nghiệp đại học hoặc học viện độc lập trong nước được Bộ Giáo dục phê chuẩn thành lập, hoặc tốt nghiệp đại học hoặc học viện độc lập ở nước ngoài đáp ứng quy định công nhận của Bộ Giáo dục, có bằng cử nhân trở lên, đồng thời đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự hoặc không thuộc đối tượng có nghĩa vụ quân sự, sau khi trúng tuyển qua kỳ thi tuyển sinh, được phép vào học chương trình chuyên ban này.

第二章 繳費、註冊、選課

第八十五條 學生各學期修習學分數不得多於二十五學分，不得少於九學分；

惟畢業班學生不受最低九學分之限。 Số tín chỉ sinh viên đăng ký học trong mỗi học kỳ không được vượt quá 25 tín chỉ và không được ít hơn 9 tín chỉ; tuy nhiên, sinh viên năm cuối không bị giới hạn tối thiểu 9 tín chỉ.

第八十六條 學位學程學生不得申請轉系、雙主修或轉入一般班級就讀。 Sinh viên chương trình đào tạo cấp bằng không được xin chuyển khoa, học song ngành hoặc chuyển sang học lớp thông thường.

第三章 修業年限、學分 Thời gian học tập và tín chỉ.

第八十七條 修業年限以一至二年為原則，實際修業年限由各學士學程自訂，學生在規定修業年限內未能修足規定學分者，得延長修業年限，至多得延長二學年。

Thời gian học tập về nguyên tắc là từ một đến hai năm, thời gian học tập thực tế do từng chương trình đào tạo cử nhân tự quy định. Trường hợp sinh viên không thể hoàn thành đủ số tín chỉ theo quy định trong thời hạn học tập quy định, thì được phép gia hạn thời gian học tập, nhưng thời gian gia hạn tối đa là hai năm học.

第八十八條 本學程至少須修滿四十八學分。學生入學前已修讀學士學位層級以上相關領域同性質科目學分得辦理抵免，抵免後，實際修習取得學分數不得少於四十學分，惟各學程得視實際需要，提高應修學分總數，及調整可抵免學分數，經課程委員會通過後實施。Chương trình đào tạo này phải hoàn thành ít nhất 48 tín chỉ. Các tín chỉ của những môn học cùng tính chất thuộc lĩnh vực có liên quan, ở trình độ cử nhân trở lên, mà sinh viên đã học trước khi nhập học có thể làm thủ tục miễn/trừ tín chỉ (công nhận chuyển đổi tín chỉ). Sau khi được miễn/trừ, số tín chỉ thực tế phải học và đạt được không được ít hơn 40 tín chỉ. Tuy nhiên, từng chương trình đào tạo có thể căn cứ vào nhu cầu thực tế để tăng tổng số tín chỉ phải học và điều chỉnh số tín chỉ được miễn/trừ, sau khi được Hội đồng Chương trình đào tạo thông qua thì áp dụng.

第四章 畢業、學位

第八十九條 學生修業期滿，修滿應修必修及選修之科目與學分，成績及格，且各學期操行成績均及格者，准予畢業。由本校發給加註『學士後○○○學程』之學士學位證書，授予學士學位。Sau khi sinh viên hoàn thành thời gian học tập, hoàn thành đầy đủ các môn học bắt buộc và tự chọn cùng số tín chỉ phải học theo quy định, có kết quả học tập đạt yêu cầu, đồng thời điểm hạnh kiểm của tất cả các học kỳ đều đạt yêu cầu, thì được phép tốt nghiệp. Trường sẽ cấp bằng cử nhân có ghi thêm “Chương trình ○○○ dành cho người đã có bằng cử nhân”, và trao học vị cử nhân.

第九十條 本篇未規定事項，悉依照本學則相關規定辦理。Những vấn đề chưa được quy định trong phần này sẽ được thực hiện theo các quy định có liên quan của Quy chế học vụ này. 。

第五篇 學籍管理

Quản lý hồ sơ sinh viên

第九十一條 本校學生對有關學生學籍事宜有疑義時，應向學校申訴委員會提出申訴，學校如認有必要時，由學校轉請教育部釋示。

Khi sinh viên của Trường có thắc mắc hoặc có ý kiến khiếu nại liên quan đến các vấn đề về hồ sơ sinh viên, thì phải gửi đơn khiếu nại đến Ủy ban Khiếu nại của Trường. Trường hợp Trường xét thấy cần thiết, Trường sẽ chuyển vụ việc đến Bộ Giáo dục để xin ý kiến giải thích.

第五篇 學籍管理

第九十一條 本校學生對有關學生學籍事宜有疑義時，應向學校申訴委員會提出申訴，學校如認有必要時，由學校轉請教育部釋示。Khi sinh viên của Trường có thắc mắc hoặc ý kiến về các vấn đề liên quan đến hồ sơ sinh viên, thì phải gửi đơn khiếu nại đến Ủy ban Khiếu nại của Trường. Nếu Trường xét thấy cần thiết, Trường sẽ chuyển vụ việc đến Bộ Giáo dục để xin ý kiến giải thích.

第九十二條 本校學生學籍資料所登記之學生姓名、出生年月日及身分證字號，應以學生錄取或分發入學時資料及繳驗之入學資格證件所載者為準。

Thông tin họ tên, ngày tháng năm sinh và số chứng minh nhân dân của sinh viên được đăng ký trong hồ sơ sinh viên của Trường phải căn cứ theo thông tin khi sinh viên được tuyển trúng hoặc được phân bổ nhập học và theo nội dung ghi trên các giấy tờ chứng minh tư cách nhập học đã nộp để kiểm tra.

第九十三條 學生在校肄業之所系（組）班別、肄業年級與成績，以及註冊、轉系、轉學、休學、復學、退學等學籍紀錄，概以教務單位各項學籍與成績登記原始表冊為準。

Việc sinh viên theo học tại khoa (tổ), lớp, cấp lớp/năm học nào, cùng với kết quả học tập, cũng như các thông tin về đăng ký học, chuyển khoa, chuyển trường, tạm nghỉ học, trở lại học, thôi học và các nội dung khác liên quan đến hồ sơ sinh viên, đều căn cứ vào các sổ sách, biểu mẫu và hồ sơ gốc về học籍 và kết quả học tập do đơn vị giáo vụ quản lý.

第九十四條 本校學生學籍資料，應由本校永久保存。Hồ sơ sinh viên của Trường

第九十五條 phải được Trường lưu trữ vĩnh viễn.

在校生及畢（肄）業校友申請更改姓名、出生年月日或身分證字號者，應檢具戶政機關發給之有效證件，經教務單位核准後更改，畢（肄）業校友更改姓名、出生年月日名冊由本校自行列管。

Sinh viên đang theo học và cựu sinh viên đã tốt nghiệp hoặc đã thôi học nếu xin thay đổi họ tên, ngày tháng năm sinh hoặc số chứng minh nhân dân, phải nộp giấy tờ hợp lệ do cơ quan hộ tịch cấp. Sau khi được đơn vị giáo vụ phê duyệt, mới được tiến hành thay đổi.

Đối với cựu sinh viên đã tốt nghiệp hoặc đã thôi học có thay đổi họ tên hoặc ngày tháng năm sinh, Trường sẽ tự lập danh sách và lưu hồ sơ quản lý riêng.

第九十六條 本校學生出國期間有關學業與學籍之處理，依「學生出國期間

有關學業及學籍處理辦法」辦理。其辦法另訂之。Việc xử lý các vấn đề liên quan đến học tập và hồ sơ sinh viên trong thời gian sinh viên của Trường ra nước ngoài được thực hiện theo “Quy định về việc xử lý các vấn đề liên quan đến học tập và hồ sơ sinh viên trong thời gian sinh viên ra nước ngoài”. Quy định này được ban hành riêng.

第六篇 附則

Phần VI – Điều khoản bổ sung

第九十七條 本校學生在學之獎懲、操行成績評定、申訴、緩徵及儘後召

集等事宜，依本校相關規定辦理，其辦法由學務處另訂之。Các vấn đề liên quan đến khen thưởng, kỷ luật, đánh giá điểm hạnh kiểm, khiếu nại, tạm hoãn thực hiện nghĩa vụ quân sự và việc triệu tập nhập ngũ sau này đối với sinh viên đang theo học tại Trường được thực hiện theo các quy định có liên quan của Trường. Các quy định cụ thể do Phòng Công tác Sinh viên ban hành riêng.

第九十八條 本校學生突遭重大災害，為協助學生渡過重大災害之處理，依

「維護突遭重大災害學生學習權益處理辦法」辦理。其辦法另訂之。Trường hợp sinh viên của Trường đột ngột gặp phải thiên tai hoặc thảm họa nghiêm trọng, việc hỗ trợ sinh viên vượt qua và xử lý các vấn đề liên quan đến việc học tập do “Quy định về việc xử lý nhằm bảo đảm quyền và lợi ích học tập của sinh viên đột ngột gặp phải thiên tai hoặc thảm họa nghiêm trọng” quy định. Quy định này được ban hành riêng.

第九十九條 本學則如有未盡事宜，依其他有關法令辦理。Những vấn đề chưa được quy định đầy đủ trong Quy chế học vụ này sẽ được thực hiện theo các quy định pháp luật có liên quan khác.

第一百條 本學則經教務會議審議，送校務會議通過，依行政程序陳請校長發布實施，並送教育部備查，修正時亦同。Quy chế học vụ này sau khi được Hội nghị Giáo vụ xem xét và thông qua, trình Hội nghị Trường thông qua, sau đó thực hiện thủ tục hành chính để trình Hiệu trưởng ban hành và tổ chức thực hiện, đồng thời gửi Bộ Giáo dục để lưu hồ sơ. Trình tự này được áp dụng tương tự khi sửa đổi Quy chế.